

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 48/2021/DS -ST
Ngày: 01 – 7 - 2021
V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
Dân sự vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Lắm.
2. Bà Phạm Thị Ngọc Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện T; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2021/TLST - DS ngày 23/02/2021; về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2021/QĐST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2021; quyết định hoãn phiên tòa số 31/2021/QĐST-HPT ngày 28/5/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Văn N, sinh năm 1977; Địa chỉ: Khu phố L1, thị trấn L2, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn L, sinh năm 1980; Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L2, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn – ông Đặng Văn N trình bày yêu cầu khởi kiện và các căn cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện như sau:

Ngày 3/9/2019, ông Bùi Văn L có ký hợp đồng mượn tiền với ông Đặng Văn N. Theo nội dung hợp đồng này thì ông L có mượn của ông N số tiền 100.000.000đồng; thời hạn trả nợ là ngày 16/9/2019; mục đích mượn tiền là cho khách hàng ứng tiền mủ

cao su. Mặc dù không thể hiện trong hợp đồng nhưng hai bên có thỏa thuận miệng với nhau tiền lãi hàng tháng ông L phải trả cho ông N là 3%. Sau khi mượn tiền thì ông L không trả tiền gốc cũng như tiền lãi cho ông N.

Ngày 25/3/2020, ông N có gặp ông L để yêu cầu trả nợ thì ông L không trả mà viết tiếp một hợp đồng mượn tiền khác đề ngày 25/3/2020, số tiền mượn là 100.000.000đồng và hứa đến ngày 25/4/2020 sẽ trả cho ông N số tiền này. Trường hợp ông L không trả đủ số tiền trên cho ông N thì ông L sẽ giao thửa đất số 129, tờ bản đồ số 51 tại khu phố L, thị trấn L2 có diện tích 847,5m² trong đó có 200m² đất ở đô thị và 647,5m² đất trồng cây lâu năm cho ông N. Tuy nhiên sau thời hạn đã hứa ông L cũng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông N.

Hiện nay ông N yêu cầu ông L phải trả cho ông N số tiền nợ vay là 100.000.000đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 25/3/2020 cho đến nay theo mức lãi suất do pháp luật quy định.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình ông Đặng Văn N đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau: Một “Hợp đồng cho mượn tiền” đề ngày 3/9/2019, có chữ ký bên mượn tiền là Bùi Văn L; một hợp đồng mượn tiền đề ngày 25/3/2020 có chữ ký người mượn tiền Bùi Văn L, người cho mượn Đặng Văn N và người làm chứng Bùi Văn Lương.

Trong biên bản lời khai tại Tòa án ông Bùi Văn L đã trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Vào ngày 3/9/2019, ông L có vay của ông Đặng Văn N số tiền 100.000.000đồng. Tại thời điểm vay thì hai bên có thỏa thuận thời hạn vay từ 01 đến 02 tháng; lãi suất 7,5%/tháng. Ông L đã viết hợp đồng vay tiền giao cho ông N giữ nhưng trong hợp đồng không ghi lãi suất.

Thời gian sau đó do công việc làm ăn của ông L không thuận lợi nên ông L không trả lãi cho ông N đúng hạn. Tuy nhiên ông L vẫn trả lãi đầy đủ cho ông N cho đến tháng 3/2020 thì không có khả năng trả lãi nữa. Thời điểm này ông N có yêu cầu ông L viết lại hợp đồng vay tiền nên ông L đã viết hợp đồng mới đề ngày vay là 25/3/2020.

Hiện nay ông N khởi kiện yêu cầu ông L trả nợ gốc và lãi phát sinh thì ông L chấp nhận trả. Khoản tiền 100.000.000đồng ông L vay của ông N là do cá nhân ông L tự vay ông N để làm ăn riêng không liên quan đến người nào khác nên ông L sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho ông N, không yêu cầu người khác cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Ông N không cung cấp chứng cứ gì cho Tòa án.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng: Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 203, 227, 228 Bộ luật TTDS; các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 NGÀY 30/12/2016: Chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Văn N; Buộc ông Bùi Văn L phải trả số tiền nợ vay 100.000.000đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Đề nghị buộc ông Bùi Văn L phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông Đặng Văn N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Bùi Văn L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ tranh chấp trong vụ án:

Nguyên đơn – ông Đặng Văn N vẫn giữ yêu cầu buộc bị đơn Bùi Văn L phải trả số tiền nợ gốc 100.000.000đồng và tiền lãi phát sinh từ hợp đồng vay tài sản do hai bên đã xác lập. Bị đơn – ông Bùi Văn L thừa nhận có ký kết hợp đồng vay với nguyên đơn nhưng hiện nay chưa có khả năng thanh toán nợ. Do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Đặng Văn N:

[3.1]. Về nợ gốc:

Nguyên đơn – ông Đặng Văn N và bị đơn – ông Bùi Văn L đều trình bày: Ngày 3/9/2019, giữa ông Bùi Văn L và ông Đặng Văn N có ký với nhau một hợp đồng vay tiền. Theo đó ông Đặng Văn N cho ông Bùi Văn L vay số tiền là 100.000.000đồng; thời

hạn trả nợ là ngày 16/9/2019. Tuy nhiên khi đến hạn thì ông L không trả nợ cho ông N. Đến ngày 25/3/2020 hai bên thống nhất ký lại với nhau một hợp đồng vay tiền cũng với số tiền 100.000.000đồng. Theo hợp đồng mới này thì thời hạn trả nợ là một tháng (tức là đến ngày 25/4/2020) thì ông L phải trả nợ cho ông N. Để tạo niềm tin cho ông N thì ông L có cam kết trường hợp ông L không trả đủ số tiền trên cho ông N thì ông L sẽ giao thửa đất số 129, tờ bản đồ số 51 tại khu phố L, thị trấn L2 có diện tích 847,5m² trong đó có 200m² đất ở đô thị và 647,5m² đất trồng cây lâu năm cho ông N. Tuy nhiên hết thời hạn vay thì ông L vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông N. Mặc dù ông N đã nhiều lần yêu cầu ông L trả nợ nhưng ông L vẫn không thực hiện mà còn trốn tránh nghĩa vụ trả nợ và cũng không bàn giao tài sản theo cam kết cho ông N.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù ông Bùi Văn L thừa nhận có ký kết các hợp đồng vay tiền ngày 3/9/2019 và 25/3/2020 với ông Đặng Văn N nhưng ông Bùi Văn L đã không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng, cụ thể là đã vi phạm về thời hạn thanh toán tiền nợ gốc. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả nợ vay theo các hợp đồng đã ký là có căn cứ. Theo đó cần buộc ông Bùi Văn L phải trả cho ông Đặng Văn N số tiền nợ vay là 100.000.000đồng là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[3.2]. Về tiền nợ lãi:

Nguyên đơn ông Đặng Văn N trình bày tại thời điểm ký kết hợp đồng vay 3/9/2019, thì hai bên có thỏa thuận với nhau hàng tháng ông L phải trả lãi cho ông N theo mức lãi suất 3%/tháng. Tuy nhiên ông L đã không thực hiện trả lãi đúng cam kết. Đến ngày 25/3/2020, khi hai bên viết lại hợp đồng vay với nhau thỏa thuận lại thời hạn trả nợ là một tháng nên đã không thỏa thuận với nhau về lãi suất. Do ông L vi phạm về thời hạn trả nợ nên ông N yêu cầu ông L phải trả lãi tính từ ngày 25/3/2020 đến nay theo mức lãi suất do pháp luật quy định.

Bị đơn ông Bùi Văn L cho rằng tại thời điểm ông vay số tiền 100.000.000đồng của ông N (ngày 3/9/2019) thì hai bên có thỏa thuận với nhau lãi suất là 7,5%/tháng và ông L đã trả lãi cho ông N từ lúc vay đến tháng 3/2020 thì ngưng không trả lãi nên hai bên mới thống nhất viết lại hợp đồng vay mới vào ngày 25/3/2020.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cả ông L và ông N đều thống nhất với nhau tại thời điểm ký hợp đồng vay tiền thì hai bên có thỏa thuận về việc hàng tháng ông L phải trả lãi cho ông N. Tuy nhiên, mức lãi suất hai bên thỏa thuận không thể hiện trong hợp đồng vay tiền, hiện tại mức lãi suất theo lời trình bày của hai bên không thống nhất với nhau. Do các đương sự có tranh chấp với nhau về mức lãi suất nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để xác định mức lãi suất là 10%/năm, tương ứng với 0,833%/tháng.

Theo đó tiền lãi được tính như sau:

$100.000.000\text{đồng} \times 0,833\%/tháng \times 15\text{ tháng } 6\text{ ngày (tính từ ngày 25/3/2020 đến ngày 01/7/2021)} = 12.662.000\text{đồng}.$

Ông Bùi Văn L vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ và xác nhận từ tháng 3/2020 ông L không trả lãi cho ông N nên cần buộc ông L phải trả cho ông N 12.662.000đồng tiền lãi.

Ngoài ra, ông Bùi Văn L còn trình bày: Ông L trả lãi cho ông N theo mức lãi suất 7,5%/tháng từ thời điểm vay (3/9/2019) đến tháng 3/2020. Tuy nhiên ông L không cung cấp chứng cứ cho Tòa án để chứng minh về số tiền lãi đã trả cho ông N để được xem xét tính lại tiền lãi. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét tính lại tiền lãi mà ông L đã trả cho ông N trước đây.

Như vậy, tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi cần buộc ông Bùi Văn L phải trả cho ông Đặng Văn N là 112.662.000đồng (trong đó 100.000.000đồng tiền nợ gốc và 12.662.000đồng tiền lãi).

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn N được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc ông Bùi Văn L phải chịu án phí DS/ST; trả lại tiền tạm ứng án phí DSST cho ông N là phù hợp với quy định tại các Điều 146, 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 203, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Đặng Văn N:

Buộc ông Bùi Văn L phải trả cho ông Đặng Văn N số tiền nợ theo các hợp đồng mượn tiền đề ngày 3/9/2019 và ngày 25/3/2020 là 112.662.000đồng (trong đó tiền nợ gốc là 100.000.000đồng, nợ lãi là 12.662.000đồng).

Về án phí:

Buộc ông Bùi Văn L phải nộp 5.633.000đồng (Năm triệu sáu trăm ba mươi ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách nhà nước.

- Trả lại cho ông Đặng Văn N số tiền 2.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004594, ngày 23/2/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án (ông N) có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (ông L) còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận được về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án xử sơ thẩm. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 01/7/2021. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Các đương sự.....;
- Chi cục Thi hành án DS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Dương Thị Mận